



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 48+49

Ngày 25 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-11-2022	Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4
24-11-2022	Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	28

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01-11-2022	Quyết định số 2639/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao cho Quỹ phát triển đất tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào mục đích xây dựng Trụ sở làm việc tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	38
01-11-2022	Quyết định số 2640/QĐ-UBND về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land để thực hiện Dự án xây dựng Điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ (đợt 01)	40
01-11-2022	Quyết định số 2642/QĐ-UBND về việc chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho Công ty cổ phần tập đoàn TECCO	45
01-11-2022	Quyết định số 2643/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nội dung và phụ lục tại các Quyết định số 3931/QĐ-	47

	UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên	
02-11-2022	Quyết định số 2644/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất; cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG thuê đất để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, tại xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (đợt 4)	57
02-11-2022	Quyết định số 2645/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao cho Viễn Thông Thái Nguyên – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thuê để sử dụng vào mục đích công trình Viễn Thông tại thị trấn Chợ Chu và xã Phượng Tiên, huyện Định Hoá	62
25-11-2022	Quyết định số 2965/QĐ-UBND phê duyệt 03 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	65
25-11-2022	Quyết định số 2966/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái nguyên	82
30-11-2022	Quyết định số 3000/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	85
02-12-2022	Quyết định số 3025/QĐ-UBND về việc giao đất cho Trường mầm non Hùng Sơn 2, để sử dụng vào mục đích: xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	92
02-12-2022	Quyết định số 3026/QĐ-UBND về việc giao đất cho Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn, để sử dụng vào mục đích: xây dựng cơ sở y tế, tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	94
02-12-2022	Quyết định số 3028/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đại Từ	96

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 516/TTr-TNMT ngày 09/9/2022; số 683/TTr-STNMT ngày 02/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số: 23/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết các nội dung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 7 Điều 72, khoản 2 và khoản 6 Điều 75, khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (bao gồm cả người nước ngoài).

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định 08/2020/NĐ-CP, gồm: các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày (sau đây gọi tắt là chủ nguồn thải) được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không thuộc phạm vi điều chỉnh Quy định này, phải thực hiện việc chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các đơn vị, tổ chức tham gia dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các từ ngữ sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

b) Chất thải rắn công kênh là những loại chất thải rắn có kích thước lớn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người, là vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, nệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây.

c) Cộng đồng dân cư là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, xóm, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Chủ dự án đầu tư là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

2. Các từ ngữ khác quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 3 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 sử dụng trong quy định này gồm:

a) Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

b) Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

c) Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

d) Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

đ) Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

e) Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải là cơ sở có hoạt động xử lý chất thải (bao gồm cả hoạt động tái chế, đồng xử lý chất thải) cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

g) Nơi công cộng là công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và những nơi phục vụ chung cho nhu cầu của nhiều người.

Điều 4. Quy định chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo hướng giảm thiểu phát sinh, tăng cường tái sử dụng, tái chế để khai thác tối đa giá trị tài nguyên của chất thải rắn sinh hoạt giá trị tài nguyên của chất thải.

2. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có trách nhiệm và nghĩa vụ phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và chi trả giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải xử lý có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải được phân loại theo nguyên tắc sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường gồm chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác không chứa yếu tố nguy hại, như: chất thải có khả năng đốt cháy, chất thải trơ.

b) Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người, thuộc danh mục chất thải nguy hại quy định tại Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

c) Chất thải rắn sinh hoạt công kênh gồm những vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, nệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương

tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây... không thể thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

2. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện quản lý như sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường sau khi phân loại thực hiện quản lý theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường. Trong đó, chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế đựng trong bao bì, thiết bị có màu xanh; chất thải thực phẩm đựng trong bao bì, thiết bị màu đỏ; chất thải rắn sinh hoạt khác đựng trong bao bì, thiết bị có màu trắng; chất thải rắn sinh hoạt nguy hại đựng trong bao bì, thiết bị có màu vàng. Trong thời gian chưa ban hành quy cách kỹ thuật đối với các bao bì, thiết bị, người dân có thể lựa chọn bao bì, thiết bị có màu sắc như quy định trên và phải đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải sinh hoạt không gây ô nhiễm môi trường.

b) Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại được đựng trong bao bì, thiết bị lưu chứa phải đảm bảo theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

c) Chất thải rắn sinh hoạt công kênh phải được hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải lưu giữ, không được vứt bừa bãi tại các nơi công cộng, ao, hồ, sông, suối... gây ô nhiễm môi trường. Đối với các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh sau khi được tháo dỡ vẫn có kích thước lớn, hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quy định này có thể tự vận chuyển đến địa điểm tập kết, trạm trung chuyển do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định hoặc tự thỏa thuận chi phí với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp dịch vụ thu gom tại nguồn đối với loại chất thải này. Các loại chất thải khác sau khi được tháo dỡ từ chất thải công kênh được phân loại như chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định; bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong khuôn viên của dự án đầu tư theo quy định.

Điều 6. Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

a) Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.

b) Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường quy định điểm a, b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (yêu cầu kỹ thuật đối với điểm tập kết); điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (yêu cầu kỹ thuật đối với trạm trung chuyển).

c) Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt nguy hại (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc thiết bị tương tự khác) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, gồm: vỏ có khả năng chống được ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ; kết cấu cứng chịu được va chạm, không hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng; có dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

d) Có thể tiếp nhận và xử lý sơ bộ (tháo dỡ, giảm thể tích...) các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh nhằm tăng cường tái sử dụng và tái chế các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh đã tiếp nhận; các thành phần không thể tái sử dụng, tái chế được vận chuyển đến các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt để xử lý.

2. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành để phục vụ nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt của tất cả người dân sinh sống tại khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng đó.

3. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này có thể bố trí điểm tập kết đáp ứng quy định nêu trên hoặc có thể lưu chứa trong thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định vị trí, thời gian tập kết cho từng khu, cụm dân cư; bố trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 nêu trên với quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt phù hợp, bảo đảm an toàn giao thông, hạn chế tối đa hoạt động vào giờ cao điểm. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí ít nhất một điểm tập kết, trạm trung chuyển để tiếp nhận

và xử lý sơ bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt công kênh phát sinh trên địa bàn.

Điều 7. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải đến các điểm tập kết, trung chuyển và vận chuyển đi xử lý

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Tần suất thu gom, thời gian, phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt thông thường: Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt và tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, ban quản lý chung cư, trưởng thôn, xóm, bản xác định thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với hiện trạng, đảm bảo theo quy định sau đây:

a) Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế: Các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có thể chuyển giao (bán, tặng) cho cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng.

b) Chất thải thực phẩm: Tần suất thu gom tối thiểu là 01 (một) ngày/01 (một) lần.

c) Chất thải khác (trừ chất thải rắn sinh hoạt nguy hại): Tần suất thu gom tùy điều kiện từng địa phương và khối lượng chất thải phát sinh.

d) Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và đại diện của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải (tổ trưởng tổ dân phố/ban quản lý chung cư/trưởng thôn, xóm) quy định thời gian, phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt thông thường trên địa bàn (sử dụng loa, chuông hoặc hình thức thông báo khác) phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của nhà nước; UBND cấp xã thống nhất với đơn vị thu gom về cách thức xác định khối lượng rác thải sinh hoạt để phục vụ theo dõi và tính phí thu gom, xử lý rác thải. Đơn vị đến thu gom thực hiện gom chất thải rắn sinh hoạt vào thiết bị, phương tiện lưu chứa. Việc bố trí thời gian thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cần lưu ý tránh trong giờ cao điểm (trừ trường hợp đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc chính quyền địa phương); không tập kết xe gom, xe vận chuyển

tại các địa điểm dễ gây ùn tắc giao thông, tại các khu vực cửa ngõ ra vào đô thị; các trung tâm thương mại, dịch vụ, các khu vực công cộng tập trung đông người.

3. Đối với chất thải rắn sinh hoạt công kênh: Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt công kênh từ nơi phát sinh đến điểm tập kết, trạm trung chuyển được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Quy định này. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải phải trả phí thu gom, vận chuyển theo thỏa thuận đảm bảo chất thải rắn sinh hoạt công kênh được vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, không được vứt bừa bãi ra môi trường.

4. Đối với chất thải rắn sinh hoạt nguy hại: Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân và chủ nguồn thải quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quy định này đến điểm tập kết, trạm trung chuyển bằng phương tiện có bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt nguy hại theo quy định. Việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt nguy hại có thể kết hợp cùng với thải rắn sinh hoạt thông thường nhưng được lưu chứa trong thiết bị riêng đáp ứng yêu cầu điểm c khoản 1 Điều 6 Quy định này.

5. Yêu cầu đối với phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông thường phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải lắp đặt thiết bị định vị để quản lý dữ liệu về tuyến đường, thời gian theo quy định.

b) Đối với chất thải rắn sinh hoạt công kênh: Việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt công kênh trên các phương tiện thu gom, vận chuyển phải đáp ứng quy định về kích thước hàng hóa trên xe theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

c) Đối với chất thải rắn sinh hoạt nguy hại: Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Quy định này. Phương tiện

vận chuyển chất thải sinh hoạt nguy hại phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Điều 8. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường:

a) Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế: Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải thu gom, phân loại riêng để chuyên giao cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng.

b) Chất thải thực phẩm: Tùy điều kiện từng địa phương, đối với các địa phương có đất vườn rộng, Ủy ban nhân dân cấp xã khuyến khích các hộ gia đình tự xử lý tại hộ như: ủ làm phân bón hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Đối với những nơi không có điều kiện tự xử lý tại hộ, đơn vị thu gom phải thu gom riêng để xử lý tập trung tại khu xử lý bằng phương pháp làm phân bón hữu cơ, phương pháp nhiệt hóa hoặc chôn lấp hợp vệ sinh (trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp).

c) Chất thải có khả năng đốt cháy: Đối với những vùng sâu, vùng xa, diện tích rộng, điều kiện khó khăn, Ủy ban nhân dân cấp xã khuyến khích các hộ gia đình tận dụng để làm nhiên liệu trong nấu ăn; Đối với các nơi còn lại Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu đơn vị thu gom phải thu gom riêng loại chất thải này để đưa về khu xử lý tập trung xử lý bằng phương pháp đốt. Các huyện chưa có lò đốt chất thải rắn, có thể hợp đồng chuyển giao chất thải cho các cơ sở có lò đốt tại các địa phương khác để xử lý.

d) Chất thải trơ, khó phân hủy (như: thủy tinh, sành sứ, ...): Thu gom, vận chuyển, tập kết riêng tại khu xử lý, trạm trung chuyển để chuyển giao cho các đơn vị trong hoặc ngoài tỉnh có chức năng tái chế hoặc xay nghiền thành cốt liệu phục vụ xây dựng theo đúng quy định.

2. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại:

a) Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện hợp đồng với đơn vị xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép để thu gom chất thải rắn sinh hoạt nguy hại tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển của toàn huyện (đối với địa bàn ít dân cư như các huyện miền núi cao, ...) hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hợp đồng với đơn vị xử lý chất thải nguy hại được cấp phép để thu gom, xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt nguy hại được lưu chứa các điểm tập kết, trạm trung chuyển trên địa bàn (đối với

địa bàn đông dân cư) với những dịch vụ được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Các thiết bị lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt nguy hại của đơn vị xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu tại Điểm c khoản 1 Điều 6 Quy định này.

3. Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt công kênh:

a) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân rã, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển.

b) Căn cứ tính chất của từng loại chất thải sau khi phân rã, phân loại để xử lý riêng từng loại như đối với chất thải rắn sinh hoạt (thông thường và nguy hại) theo khoản 1, 2, Điều này.

Điều 9. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm giá dịch vụ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. UBND tỉnh phân cấp cho UBND huyện lựa chọn hình thức thu giá trên địa bàn địa phương. Tùy điều kiện thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, chủ nguồn thải phát sinh chất thải rắn sinh hoạt thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt; thông qua thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt; thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt hoặc các hình thức khác để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp thu giá dịch vụ thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt, yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo khoản 2 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT về việc thu giá dịch vụ qua bao bì trong năm 2023, triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh trong năm 2024.

Điều 10. Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động

Sau khi kết thúc hoạt động chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải được thực hiện đóng bãi. Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Điều 11. Xử phạt các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hành vi hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 45/2022/NĐ-CP).

2. Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bị xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

3. Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng bị xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

Chương III**TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****Điều 12. Trách nhiệm và quyền của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải**

1. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có trách nhiệm:

a) Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng thời gian do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định.

b) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh

môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động.

d) Người dân khi đi lại trên đường, những nơi công cộng có nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt phải bỏ vào thùng chứa công cộng hoặc những nơi do cơ quan chức năng quy định.

đ) Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè trước và xung quanh khu vực.

e) Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

g) Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các vi phạm đối với Quy định này đến các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định pháp luật.

h) Chịu hình thức xử phạt nếu vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Quyền hạn của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải:

a) Được nhà nước, các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi đã thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo quy định.

b) Được khen thưởng, tuyên dương và công nhận gia đình văn hóa khi tham gia thực hiện tốt phong trào, chương trình hoặc hiến kế, góp ý nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm sau:

a) Thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất, phương thức và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Công bố rộng rãi thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thông báo tới UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong trường hợp từ chối thu gom,

vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định.

b) Quản lý, giữ gìn, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn được giao; đảm bảo phương tiện thu gom, vận chuyển các loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại theo đúng quy định; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng tuyến đường, thời gian quy định của UBND cấp huyện, UBND cấp xã; lắp đặt thiết bị giám sát hành trình hoặc cung cấp thông tin, dữ liệu vận chuyển cho UBND cấp huyện để theo dõi, giám sát; quản lý các điểm tập kết, trạm trung chuyển đảm bảo chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa riêng, đáp ứng quy định về việc lưu chứa tạm thời theo từng loại; theo dõi, kiểm tra, phát hiện các trường hợp vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

c) Báo cáo định kỳ hằng năm trước ngày 05 tháng 01 của năm sau về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (trường hợp thu gom trong địa bàn Khu công nghiệp), Sở Công Thương (trong trường hợp thu gom trong địa bàn cụm công nghiệp) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

d) Chịu hình thức xử phạt nếu vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Quyền hạn của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

a) Được nhà nước thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển theo giá cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc văn bản thỏa thuận về giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với chính quyền địa phương đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước.

b) Đề xuất các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế nhằm làm giảm chi phí cũng như nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường đảm bảo các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế này không trái với các quy định hiện hành.

c) Có quyền từ chối thu gom, vận chuyển đối với chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải chưa được phân loại; thông báo đến UBND cấp xã hoặc cơ quan quản lý có liên quan đề nghị kiểm tra, hướng dẫn, xử lý theo quy định; được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường, chất thải sinh hoạt công kênh

1. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường, chất thải sinh hoạt công kênh có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện xử lý chất thải theo đúng quy định này, đảm bảo tận dụng tái sử dụng tối đa chất thải, giảm thiểu tối đa chất thải phải chôn lấp, không được để lẫn các loại chất thải đã phân loại để xử lý.

b) Trong quá trình thực hiện phân rã, phân loại chất thải công kênh, nếu phát hiện chất thải nguy hại có lẫn, phải hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại vận chuyển xử lý.

c) Phối hợp với chính quyền địa phương giữ gìn an ninh trật tự, an toàn khu vực xử lý và xung quanh cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được giao quản lý, vận hành.

d) Báo cáo định kỳ hằng năm trước ngày 05 tháng 01 của năm sau về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường, chất thải sinh hoạt công kênh:

a) Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện về khối lượng và thành phần chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận để đảm bảo phù hợp với mục tiêu xử lý, môi trường và hiệu quả xử lý.

b) Được quyền kiểm tra các chất thải chuyển giao đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không phải là chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn sinh hoạt không phân loại.

c) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 15. Trách nhiệm và quyền của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại

1. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại:

a) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt nguy hại tại các địa điểm theo đúng hợp đồng ký kết với Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện giao với Ủy ban nhân dân cấp xã ký kết).

b) Báo cáo định kỳ hằng năm trước ngày 05 tháng 01 của năm sau về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại:

a) Được quyền kiểm tra các chất thải chuyển giao đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không không trong nội dung hợp đồng ký kết với Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã).

b) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại theo hợp đồng đã ký kết với Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã), các chủ nguồn thải theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Rà soát, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và các quy định hiện hành.

c) Phối hợp với Sở Tài chính hằng năm rà soát nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ, hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, đảm bảo quá trình cung ứng dịch vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.

đ) Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm sau) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

e) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Quỹ Bảo vệ môi trường thực hiện việc hỗ trợ lãi suất và hỗ trợ cho vay vốn đối với các cơ sở thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt theo các quy định của văn bản này.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định kỹ thuật đối với bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý, tái chế theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, hướng dẫn thủ tục đầu tư xây dựng khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, công bố định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá về thu gom, vận chuyển và phê duyệt phương án giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo phương thức xã hội hóa và các hình thức đầu tư khác; ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, quy mô lớn, có kết hợp thu hồi

năng lượng từ chất thải, không thu hút các dự án xử lý sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trực tiếp.

b) Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi đầu tư.

d) Tham mưu ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý chất thải rắn theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn. Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho công tác liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

đ) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động quản lý chất thải rắn theo quy định tại Điều 132 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy định cụ thể mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại.

b) Hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành và dự toán do các cơ quan đơn vị đề nghị, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí chi thường xuyên theo phân cấp cho các cơ quan đơn vị thực hiện hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trong công tác thu, chi, quản lý nguồn kinh phí thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng, quyết toán kinh phí theo quy định.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện cung ứng dịch vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động quản lý chất thải rắn theo quy định tại các Điều 133, 134, 135, 136, 137 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt và hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định sự phù hợp của công nghệ đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nghiên cứu, xác nhận chuyển giao ứng dụng công nghệ mới trong việc thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Giao thông vận tải

a) Chia sẻ thông tin kế hoạch cấm đường, sửa chữa đường trước 15 (mười lăm) ngày áp dụng và thông tin các tuyến đường mật độ lưu thông đông đúc, thường xuyên tắc nghẽn giao thông cần hạn chế xe vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt lưu thông (đối với các tuyến được thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giao thông vận tải) cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thống nhất các cung đường vận chuyển chính về các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép vào chương trình dạy học các nội dung, kiến thức về bảo vệ môi trường nhằm tuyên truyền, giáo dục học sinh ý thức thu gom, phân loại rác thải, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường tại nhà, trường học và nơi công cộng.

8. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và công an huyện, thành phố tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý

nghiêm các trường hợp vi phạm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

9. Cục Thuế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường trong xây dựng, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Hướng dẫn các địa phương, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện chứng từ, thanh quyết toán tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

10. Các Sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng Quy định này.

11. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng phóng sự, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; kịp thời đưa tin các địa phương làm tốt công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này, đồng thời đưa tin các trường hợp bị xử lý vi phạm trong hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt để làm gương cho đồng đảo các tầng lớp nhân dân.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, lựa chọn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp và xây dựng đề án/kế hoạch tổ chức công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo thực hiện chậm nhất là ngày 31/12/2024. Xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn

sinh hoạt phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn trình để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Hằng năm xây dựng và triển khai kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; bố trí kinh phí thực hiện hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

4. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để kí hợp đồng (hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã kí hợp đồng) với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Quy hoạch chi tiết, công bố danh mục vị trí các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Bố trí các thiết bị lưu chứa, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân để thu gom, phân loại đảm bảo theo Quy định này.

6. Tổ chức thẩm định quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

7. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết và các cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo công tác vệ sinh môi trường. Ứng dụng công nghệ trong quản lý các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

8. Tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước (hoặc giao cho UBND cấp xã thực hiện).

9. Đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở xử lý đặt tại địa bàn ký hợp đồng xử lý và chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của khu xử lý, Ủy ban nhân dân

cấp huyện nơi có cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên huyện hoặc có lò đốt thải rắn tạo điều kiện hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các huyện liên quan theo văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa các bên.

10. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng vệ sinh, nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

11. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định này trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ kiểm tra, ghi nhận hiện trạng và đánh giá việc thực hiện các quy định hiện hành về y tế tại các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý.

12. Định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 01 của năm sau) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

13. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc để xảy ra tình trạng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tại các thôn, xóm, bản, tổ dân phố và các tổ chức tự quản trên địa bàn; định kỳ xây dựng và triển khai kế hoạch tổng vệ sinh môi trường tại địa phương.

2. Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư thực hiện việc phân loại, thu gom chất thải rắn sinh theo quy định; thực hiện niêm yết công khai hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phổ biến rộng rãi về thời gian và phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cách thức

xác định, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, phổ biến đến người dân, để làm cơ sở tính toán chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

3. Kí hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại phát sinh từ sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải trên địa bàn trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu.

4. Tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương; nghiệm thu, xác nhận khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (nếu được UBND cấp huyện giao thực hiện).

5. Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải đến điểm tập kết, trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

6. Hướng dẫn chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

7. Chỉ đạo các tổ dân phố, thôn, xóm, bản tham gia giữ gìn vệ sinh đường giao thông, nơi công cộng, thực hiện quy chế quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân và đăng ký thực hiện quy ước, cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường.

8. Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền hoặc hợp đồng ký kết (nếu có); phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vứt, đổ rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định; trực tiếp xem xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị có liên quan đến

việc cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết.

9. Định kỳ hằng năm (trước ngày 10 tháng 01) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

10. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra tình trạng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí từ ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) theo phân cấp hiện hành hoặc huy động từ các nguồn xã hội hóa, nguồn vốn ODA, các nguồn vốn hợp pháp khác (từ các chương trình, dự án, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, ...).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát và nghiệm thu, thanh toán các công tác liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo Quy định này.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

Đối với các chủ nguồn thải đã thực hiện ký kết hợp đồng với các cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó có nội dung chưa đúng với Quy định này thì phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc ký kết lại hợp đồng cung ứng dịch vụ theo đúng Quy định này từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Định kỳ hằng năm

(trước ngày 15 tháng 01 của năm sau) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện.

2. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 12) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, trường hợp có quy định mới từ cơ quan Trung ương, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh nội dung Quy định này phù hợp với quy định hiện hành và phù hợp với điều kiện của tỉnh nếu cần thiết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4067/TTr-SYT ngày 19/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Ký hiệu QCĐP 01:2022/TN.

Điều 2. Các Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng

cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2023.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Xuân Trường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCDP 01:2022/TN

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Local technical regulation on
Domestic Water Quality in Thai Nguyen Province*

THÁI NGUYÊN - 2022

QCĐP 01:2022/TN**Lời nói đầu:**

QCĐP 01:2022/TN do Ban soạn thảo xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chủ trì biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH
HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước sạch) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và các tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với các đơn vị thực hiện cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng được thành lập và có hoạt động khai thác, sản xuất nước sạch tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

1. Các thông số nhóm A

Các thông số chất lượng nước sạch nhóm A được quy định trong danh mục tại Điều 4 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Các thông số nhóm B

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	Các thông số nhóm B		
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
2	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	< 1
	<i>Thông số vô cơ</i>		
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	0,7
6	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
7	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
8	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
9	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
10	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300

11	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
12	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
16	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
17	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
18	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,05
TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	<i>Thông số hữu cơ - Nhóm Alkan clo hóa</i>		
19	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
20	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
21	Molinate	µg/L	6
22	Permethrin	µg/L	20
23	Propanil	µg/L	20
24	Simazine	µg/L	2
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
25	Bromodichloromethane	µg/L	60
26	Bromoform	µg/L	100
27	Chloroform	µg/L	300
28	Dibromochloromethane	µg/L	100

29	Monochloramine	mg/L	3,0
30	Monochloroacetic acid	µg/L	20
	<i>Thông số nhiễm xạ</i>		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1

Chú thích:

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1.$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước sạch phải tiến hành thử nghiệm định kỳ toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm A trong danh mục quy định tại Điều 4 của QCVN 01-1:2018/BYT, tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/01 tháng.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước sạch phải tiến hành thử nghiệm định kỳ toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm B trong danh mục quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này, tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.

4. Đơn vị cấp nước sạch phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm, vị trí lấy mẫu được quy định tại Điều 6 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

2. Trong trường hợp các phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước sạch phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Đơn vị sản xuất nước sạch phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1:2018/BYT. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

3. Dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số

28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ; ký hiệu trên dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị UBND tỉnh khi cần sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

2. Các đơn vị cấp nước sạch

- Bảo đảm chất lượng nước sạch, thực hiện việc giám sát chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này và quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ Y tế.

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Áp dụng pháp luật

Trong trường hợp QCVN 01-1:2018/BYT và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2639/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi đất, giao cho Quỹ phát triển đất tỉnh Thái Nguyên
để sử dụng vào mục đích xây dựng Trụ sở làm việc
tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 07 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi và giao đất:

1. Thu hồi diện tích 2.981 m² đất tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên do Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên đang quản lý, sử dụng (được UBND tỉnh Thái Nguyên giao đất tại Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CC 436765 ngày 05/12/2016).

2. Giao diện tích 2.981 m² đất thu hồi trên cho Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào mục đích xây dựng Trụ sở làm việc tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (*theo Quyết định sắp xếp lại, xử lý tài sản công số 2129/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên*).

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.
- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước không thu tiền sử dụng đất.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND thành phố Thái Nguyên, UBND phường Quang Trung, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên, Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên:

- Xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.
- Thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số CC 436765 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/12/2016 mang tên Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên.
- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số CC 436765 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05/12/2016 theo quy định.
- Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích được giao và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Quang Trung, Giám đốc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2640/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land
để thực hiện Dự án xây dựng Điểm dân cư nông thôn
xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ (đợt 01)**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng
5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số
nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày
18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê
đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đại Từ được UBND
tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày
30/12/2021;*

*Xét đơn xin giao đất ngày 28/9/2022 của Công ty Cổ phần Bất động sản
Detech Land;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
609/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao đất:

1. Giao diện tích 67.487,8 m² đất (diện tích đã được UBND huyện Đại Từ

bồi thường giải phóng mặt bằng) cho Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land để thực hiện dự án xây dựng Điểm dân cư dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ. Trong đó:

1.1. Đất ở: 33.190,5 m² để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.

Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 08/4/2072.

1.2. Đất để đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật 34.297,3 m² (trong đó: đất hạ tầng kỹ thuật: 629,3 m²; đất giao thông: 22.580,3 m²; đất cây xanh: 7.731,8 m²; đất công cộng: 3.355,9 m²). Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land có trách nhiệm bàn giao lại cho địa phương quản lý theo quy định sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư.

2. Giao diện tích 1.790,0 m² đất (*diện tích đã được UBND huyện Đại Từ bồi thường, giải phóng mặt bằng*) cho UBND xã Khôi Kỳ để quản lý theo quy hoạch (*phần nằm ngoài ranh giới quy hoạch*).

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục chính lý) số 18, 19, 28, 29 xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 15/8/2022; Bản đồ địa chính (trích lục) số 18, 19, 28, 29 xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường trích ngày 23/9/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Đối với phần giao diện tích tại mục 1.1 Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ, UBND xã Khôi Kỳ, Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land theo chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện:

- Xác định nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land;

- Thông báo nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land;

- Xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa.

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Đối với phần giao diện tích tại mục 1.2 Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa và chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

3. Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land bàn giao lại cho địa phương quản lý theo quy định sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ đối với phần diện tích xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND xã Khôi Kỳ, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC**Dự án: xây dựng Điểm dân cư Nông thôn xã Khôi Kỳ,
huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích đất thực hiện hạng mục đất ở	Diện tích đất thực hiện hạng mục đất hạ tầng kỹ thuật	Diện tích đất thực hiện hạng mục đất cây xanh	Diện tích đất thực hiện hạng mục đất giao thông	Diện tích đất thực hiện hạng mục đất công cộng	Diện tích nằm ngoài quy hoạch dự án (thu hồi hết thửa đất)
Tổng cộng		33,190.5	629.3	7,731.8	22,580.3	3,355.9	1,790.0
1	19	2,369.2	35.0	187.5		986.8	172.0
2	19	1,677.0		174.2			240.0
3	19	1,233.0	51.0	400.3		2,227.7	107.0
4	19	2,970.3		599.3	14,235.0		107.0
5	19	8,608.3	485.6	6,041.0			46.0
6	19	2,332.7					105.0
7	19						11.0
8	19						98.0
9	19						9.0
10	19				124.6	141.4	14.0
11	29	6,364.2			724.5		311.0
12	29	4,979.1			4,267.6		22.0
13	29						16.0
14	29						16.0
15	29						317.0
16	28	2,634.9	57.7	329.5	3,228.6		23.0

17	28	21.8					64.0
18	28						4.0
19	28						43.0
20	28						36.0
21	28						29.0

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2642/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
cho Công ty cổ phần tập đoàn TECCO**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

Xét Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty cổ phần tập đoàn TECCO;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 616/TTr-STNMT, ngày 13 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chứng nhận quyền sở hữu đối với 03 căn hộ thương mại (nhà trẻ), thuộc tầng 1, 2, 3 Toà chung cư D, Khu chung cư Tecco Complex cho Công ty cổ phần Tập đoàn Tecco. Cụ thể như sau:

TT	Loại tài sản và số hiệu	Diện tích sàn (m ²)	Hình thức sở hữu	Thời hạn sở hữu
1	Nhà hỗn hợp, Toà chung cư D, căn hộ thương mại số DVTM-D01	822,2	Sở hữu riêng: 772,22 m ² ; Sở hữu chung: 49,98 m ²	-/-
2	Nhà hỗn hợp, Toà chung cư D, căn hộ thương mại số DVTM-D02	972,7	Sở hữu riêng: 931,32 m ² ; Sở hữu chung: 41,38 m ²	-/-
3	Nhà hỗn hợp, Toà chung cư D, căn hộ thương mại số DVTM-D03	794,6	Sở hữu riêng: 735,8 m ² ; Sở hữu chung: 58,8 m ²	-/-

Vị trí thuộc tầng 1, 2, 3 Toà chung cư D, Khu chung cư Tecco Complex. Công trình xây dựng trên thửa đất số 1288, tờ bản đồ số 13, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định và trao Giấy chứng nhận (sau khi chứng nhận tài sản) cho Công ty cổ phần Tập đoàn Tecco.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Thịnh Đán, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn Tecco và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2643/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung và phụ lục tại các Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021; Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 và Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 635/TTr-STNMT ngày 20/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung và các phụ lục kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Tại Điều 1 của Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 và Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 có ghi. Trong tổng diện tích 67.122,7m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 51.763,8m²;

diện tích đất cây xanh: 8.041,5m² và diện tích đất giao thông: 7.317,4m²).

Nay điều chỉnh như sau:

Trong tổng diện tích 67.122,7m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 50.162,6m²; diện tích đất cây xanh: 4.355,6m² và diện tích đất giao thông: 12.604,5m²).

2. Tại Điều 1 của Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 có ghi. Trong tổng diện tích 71.863,8m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 35.753,5m²; diện tích đất cây xanh: 14.473,7m²; diện tích đất giao thông: 11.367,6m² và diện tích đất công cộng: 10.269,0m²).

Nay điều chỉnh như sau:

Trong tổng diện tích 71.863,8m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 46.747,3m²; diện tích đất cây xanh: 8.362,4m²; diện tích đất giao thông: 12.103,1m² và diện tích đất công cộng trung tâm điều hành dịch vụ: 4.651,0m²).

3. Tại Điều 1 Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh có ghi: “Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG thuê diện tích 208.088,6m² đất (được UBND huyện Phú Lương và UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1”

Nay điều chỉnh như sau:

Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG thuê diện tích 208.088,6m² đất (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 194.585,9m²; diện tích đất cây xanh: 3.488,9m²; diện tích đất giao thông: 4.172,7m²; đất hạ tầng kỹ thuật: 5.837,1m² và đất công nghiệp hiện trạng: 4,0m²) (được UBND huyện Phú Lương và UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi và bồi thường GPMB) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (trích lục) thuộc tờ bản đồ số 16,17, 23, 24, 42, 43 xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 20/6/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

* **Lý do điều chỉnh:** Để phù hợp với điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết

Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND xã Sơn Cẩm, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung đã được phê duyệt			Nội dung đề nghị điều chỉnh				Ghi chú	
	Diễn giải	Lô đất	Diện tích (m ²)	Số tờ ĐC	Diễn giải	Lô đất	Diện tích sau điều chỉnh (m ²)		
I	Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020								
1	Diện tích 67.122,7m ²	Đất công nghiệp (51.763,8m ²)	Lô CN 3-3	5,276.00	24	Diện tích 67.122,7m ²	Đất công nghiệp (50.162,6m ²)	Lô CN 3-3	4,858.3
2				2,205.90	23				2,855.6
3			Lô CN 3-4	1,497.50	23			Lô CN 3-4	552.6
4			Lô CN 4-1	2,218.90	23			Lô CN 4-1	1,783.3
5				16,430.60	24			Lô CN 4-2	17,785.6
6			Lô CN 4-2		23				3,071.5

7				18,673.00	24			Lô CN 4-3	17,453.7		
8			Lô CN 4-3	783.40	23				63.1		
9				2,075.60	24			Lô CN 4-4	1,313.0		
10			Lô CN 4-4	2,599.00	23				425.9		
11				3.90	24			CXCQ - 01	908.8		
12		Đất hạ tầng dùng chung (15.358,9m²)	Lô CXCQ -01	908.80	24	Đất hạ tầng dùng chung (16.960,1m²)					
13					23			Đất Giao thông	2,121.8		
14			Lô QH đất GT	7317.4	24				10,482.7		
15				CXHL - 02	7132.7		24		CXHL - 01	3,446.8	
II	Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021										
16	Diện tích 71.863,8m²	Đất công nghiệp (35.753,5m²)	Lô CN 3-3	1,893.90	24	Diện tích 71.863,8m²	Đất Công nghiệp (46.747,3m²)	Lô CN 3-3	1,811.6		
17				Lô CN 4-1	52.50			23		Lô CN 4-2	2.9

18			Lô CN 5-1	19,395.20	24			Lô CN 5-2	2,977.8	
19			Lô CN 5-2	112.90	24			Lô CN 5-1	24,448.5	
20			Lô CN 6-1	1,292.70	16			Lô CN 5-3	3,927.5	
21			Lô CN 6-3	57.30	16			Lô CN 6-1	1,188.8	
22			Lô CN 6-4	12,949.00	16			Lô CN 6-2	94.0	
23		Đất hạ tầng dùng chung (36.110,3m²)	Lô CXCQ - 01	9,339.20	16			Lô CN 6-4	3,203.9	
24			Lô CXHL - 02	1,563.50	24				9,092.3	
25			Lô CXCL - 06	3,571.00	24		Đất hạ tầng dùng chung (20.465,5m²)	CXCQ - 01	5,747.2	
26			Lô đất CC	10,269.00	24			Đất Giao thông	12,103.1	
27			Lô QH đất GT	11,367.60	24			CXHL - 02	2,615.2	
28						24	Trung tâm điều hành, dịch vụ (4.651.0m²)	Đất CC	4,651.0	
III	Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021									

29	Diện tích 208.088,6m²	Đất công nghiệp (208.088,6m²)	Lô CN 1-1	12,241.10	17	Diện tích 208.088,6m²	Đất công nghiệp (194.585,9m²)	Lô CN 1-1	1,683.90	
30			Lô CN 1-2	8,061.30	43			Lô CN 1-1	8,542.90	
31			Lô CN 1-3	6,467.70	43			Lô CN 1-2	2,336.30	
32			Lô CN 1-4	5,508.20	17				5,652.50	
33			Lô CN 2-1	14,625.50	43			Lô CN 1-3	57.10	
34			Lô CN 2-2	5,912.60	17				7,241.00	
35			Lô CN 2-3	3,528.30	17			Lô CN 1-4	5,579.60	
36			Lô CN 2-4	11,554.50	23			Lô CN 2-1	6,459.10	
37			Lô CN 3-1	14,163.80	43				3,282.30	
38			Lô CN 3-2	7,663.70	17				1,234.20	
39			Lô CN 3-3	5,276.40	43			Lô CN 2-2	6,469.60	
40			Lô CN 3-4	13,114.20	17				340.80	

41			Lô CN 4-3	3,801.40	43				3,226.10	
42			Lô CN 4-4	9,932.50	16			Lô CN 2-3	48.40	
43			Lô CN 5-2	7,080.70	23				422.20	
44			Lô CN 5-1	1,047.60	23				3,855.00	
45			Lô CN 5-3	9,403.10	17			Lô CN 2-4	8,543.00	
46			Lô CN 6-1	8,218.00	43				957.90	
47			Lô CN 6-2	10,846.50	23			Lô CN 3-1	10,416.10	
48			Lô CN 6-3	5,438.30	23				7,230.70	
49			Lô CN 6-4	2,424.20	24			Lô CN 3-2	598.50	
50			Lô CN 7-1	6,827.80	24				1,763.40	
51			Lô CN 7-2	9,970.60	23			Lô CN 3-3	3,836.60	
52			Lô CN 7-3	11,111.50	23			Lô CN 3-4	15,895.10	

53			Lô CN 7-4	8,784.90	23			Lô CN 4-1	10,339.80	
54			Lô CN 8	3,763.10	23			Lô CN 4-4	2,772.90	
55			Lô CN 9	1,321.10	24			Lô CN 5-2	9,960.40	
56					16				78.10	
57					16			Lô CN 5-3	5,012.60	
58					24				2,055.90	
59					16			Lô CN 6-1	7,503.10	
60					16			Lô CN 6-2	11,383.50	
61					16			Lô CN 6-3	5,196.20	
62					16			Lô CN 6-4	2,525.90	
63					16			Lô CN 7-1	6,829.90	
64					16			Lô CN 7-2	7,552.40	

65					16			Lô CN 7-3	16,600.0	
66					16			Lô CN 9	1,102.90	
67					16		Đất Công nghiệp hiện trạng	Lô CN - HT	4.00	
68					16		Đất hạ tầng dùng chung (13.498,7m2)	Lô HTKT	5,837.10	
69				23		Lô CXCQ - 02		66.90		
70				23		Đất GT		1,032.00		
71				43				1,521.20		
72				16				1,619.50		
73				16		Lô CXCL - 01		2,975.90		
74				17		Lô CXCL - 02		446.10		
Cộng tổng				347,075.10		Cộng tổng		347,075.10		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2644/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất, giao đất; cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG thuê đất để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, tại xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (đợt 4)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 595/TTr-STNMT ngày 05 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thuê đất; thu hồi đất và giao đất

1. Cho thuê đất

Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG thuê diện tích 64.792,1m² đất (được UBND huyện Phú Lương và UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi và bồi thường GPMB) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng

kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 (trong đó: diện tích 23.501,0 m² đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng và diện tích 41.291,1 m² đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng hạ tầng dùng chung).

+ Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

+ Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 09/12/2070 (theo đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG).

2. Thu hồi đất và giao đất

Thu hồi diện tích 3.885,5m² đất (được UBND huyện Phú Lương và UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi và bồi thường GPMB) nằm ngoài ranh giới quy hoạch cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 giao cho UBND xã Sơn Cẩm quản lý theo quy hoạch.

Vị trí ranh giới khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục) từ tờ bản đồ địa chính số 16, 17, 23, 24, 42, 43 xã Sơn Cẩm phục vụ thuê đất dự án Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 02/6/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Thái Nguyên, UBND xã Sơn Cẩm, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG triển khai thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất;
- Thông báo cho Công ty nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định.
- Ký hợp đồng thuê đất; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG theo quy định.
- Chính lý hồ sơ địa chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND xã Sơn Cẩm, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần

Đầu tư và Thương mại TNG và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiên

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Số tờ ĐC	Lô đất quy hoạch	Diện tích xin thuê	Diện tích ngoài chỉ giới GPMB	Ghi chú
1	43	Lô CN 1-1	2,408.0		
2	17	Lô CN 1-4	1.0		
3	23	Lô CN 2-1	1,847.00	600.4	
4	43		203.20		
5	17		124.80	427.6	
6	43	Lô CN 2-3	337.70	40.5	
7	23		390.00		
8	23	Lô CN 2-4	1,262.10		
9	23	Lô CN 3-1	2454.2	162.7	
10	23	Lô CN 3-2	139.90		
11	43		147.80		
12	23	Lô CN 3-4	427.8		
13	23	Lô CN 4-1	234.2		
14	24	Lô CN 5-2	14.0		
15	16		3.7		
16	24	Lô CN 5-3	1303.8		
17	16	Lô CN 6-1	787.2		
18	16	Lô CN 6-2	427.2		
19	16	Lô CN 6-3	1276.0	24.8	
20	16	Lô CN 7-2	2418.3		
21	16	Lô CN 7-3	3534.7		
22	16	Lô CN8	3739.0		
23	16	Lô CN 9	20.4		
24	23	CXCQ - 02	5.6		
25	23	Đất GT	2401.8		
26	43		4490.5		

27	17		1355.2	80.5	
28	24		33.7		
29	16		6458.8	144.9	
30	16	CN - HT	2443.7	128.7	
31	16	HTKT	3045.2		
32	16	CXCL - 01	8335.6	201.3	
33	17	CXCL - 02	3592.2	221.6	
34	43		3343.1		
35	42		810.5	94.6	
36	23		4974.2	1,757.9	
		Cộng tổng	64,792.1	3,885.5	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2645/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất, giao cho Viễn Thông Thái Nguyên – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thuê để sử dụng vào mục đích công trình Viễn Thông tại thị trấn Chợ Chu và xã Phụng Tiến, huyện Định Hoá

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-VNPT-HĐTV-TCKT-ĐTPT ngày 12/3/2012 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc giao cho VNPT Thái Nguyên quản lý, sử dụng cơ sở nhà đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm cơ sở sản xuất kinh doanh;

Xét đề nghị của VNPT Thái Nguyên tại đơn xin thuê đất ngày 26/7/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 599/TTr-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Thu hồi và cho thuê đất:

1. Thu hồi diện tích 2.900,0 m² đất công trình viễn thông (do Bru điện tỉnh Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên giao đất tại Quyết định số 218/QĐ-UB ngày 3/12/1997 và Quyết định số 1809/QĐ-UB ngày 26/6/2002) tại xã Phượng Tiến và thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá.

2. Cho Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam thuê diện tích 2.900,0 m² đất tại mục 1 Điều 1, gồm: diện tích 2.176,0 m² tại thị trấn Chợ Chu và diện tích 724,0 m² tại xã Phượng Tiến, huyện Định Hoá để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình viễn thông (theo Quyết định số 75/QĐ-VNPT-HĐTV-TCKT-ĐTPT ngày 12/3/2012 của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam về việc giao cho VNPT Thái Nguyên quản lý, sử dụng cơ sở nhà đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm cơ sở sản xuất kinh doanh).

- Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 03/02/2047.

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Vị trí ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (Trích lục) số 18, 23 thị trấn Chợ Chu, tờ bản đồ Lâm nghiệp số 68, xã Phượng Tiến, huyện Định Hoá do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 20/7/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam, Bru điện tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Định Hoá, UBND thị trấn Chợ Chu, UBND xã Phượng Tiến có trách nhiệm:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao mốc trên thực địa;

- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định.

- Ký Hợp đồng thuê đất cho Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam theo quy định.

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Định Hoá, Chủ tịch UBND thị trấn Chợ Chu, Chủ tịch UBND xã Phượng Tiên, Giám đốc Bưu điện tỉnh Thái Nguyên, Giám đốc Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2965/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt 03 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật, lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3478/TTr-SNN ngày 15/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 03 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên *(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật *(số thứ tự 5,6)*, 01 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y *(số thứ tự 3)* được ban hành tại Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 91 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2965/QĐ-UBND
ngày 25/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

PHẦN 1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
II. Lĩnh vực Thú y	
1	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG
GIẢI QUYẾT TTHC**

I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Thứ tự công việc	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin Tiếp nhận và trả kết quả điện tử; số hóa hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. 	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>1/2 ngày làm việc</p>
Bước 2	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào</p>	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	<p>1/2 ngày làm việc</p>

	phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC		
Bước 3	<p>Thẩm định hồ sơ</p> <p>Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hồ sơ hợp lệ thực hiện bước tiếp theo.</p>	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc
Bước 4	Tham mưu thành lập Đoàn đánh giá	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc
Bước 5	Thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) cho cơ sở về kế hoạch đánh giá	Đoàn đánh giá	04 ngày làm việc
Bước 6	Tổ chức đánh giá thực tế tại cơ sở	Đoàn đánh giá	01 ngày làm việc
Bước 7	<p>Tổng hợp kết quả giải quyết TTHC</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ và kết quả đánh giá thực tế đáp ứng theo quy định, lập Biên bản kết quả đánh giá, dự thảo Giấy chứng nhận trình lãnh đạo phòng xét duyệt;</p> <p>- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, tham mưu văn bản trả lời và nêu rõ lý do;</p>	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc
	- Trường hợp chưa đủ điều kiện, tham mưu bằng văn bản thông báo cho cơ sở những điều kiện không đạt, yêu cầu tổ chức		60 ngày

	cá nhân khắc phục vòng 60 ngày. Khi nhận được báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết) thì tiếp tục chuyển sang Bước 8		
Bước 8	Chuyên kết quả đánh giá (Biên bản đánh giá), Dự thảo Giấy chứng nhận trình Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phê duyệt	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc
Bước 9	Ký duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1/2 ngày làm việc
Bước 10	Tiếp nhận kết quả, vào sổ, đóng dấu và chuyên kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh Thái Nguyên	Công chức Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	01 ngày làm việc

Tổng thời gian giải quyết TTHC:

- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đầy đủ: 02 ngày làm việc.
- Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.
- Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.
- Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc.
- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đạt yêu cầu)
- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện 60 ngày.
- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết)

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

(Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn)

Thứ tự công việc	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin Tiếp nhận và trả kết quả điện tử; số hóa hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. 	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>1/2 ngày làm việc</p>
Bước 2	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái</p>	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	<p>1/2 ngày làm việc</p>

	Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC		
Bước 3	<p>Thẩm định hồ sơ</p> <p>Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hồ sơ hợp lệ thực hiện bước tiếp theo.</p>	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc
Bước 4	Tham mưu thành lập Đoàn đánh giá	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc
Bước 5	Thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) cho cơ sở về kế hoạch đánh giá	Đoàn đánh giá	04 ngày làm việc
Bước 6	Tổ chức đánh giá thực tế tại cơ sở	Đoàn đánh giá	01 ngày làm việc
Bước 7	<p>Tổng hợp kết quả giải quyết TTHC</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ và kết quả đánh giá thực tế đáp ứng theo quy định, lập Biên bản kết quả đánh giá, dự thảo Giấy chứng nhận trình lãnh đạo phòng xét duyệt;</p> <p>- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, tham mưu văn bản trả lời và nêu rõ lý do;</p>	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc
	- Trường hợp chưa đủ điều kiện, tham mưu bằng văn bản thông báo cho cơ sở những điều		60 ngày

	kiện không đạt, yêu cầu tổ chức cá nhân khắc phục. Khi nhận được báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết) thì tiếp tục chuyển sang Bước 8		
Bước 8	Chuyển kết quả đánh giá (Biên bản đánh giá), Dự thảo Giấy chứng nhận trình Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phê duyệt	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc
Bước 9	Ký duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1/2 ngày làm việc
Bước 10	Tiếp nhận kết quả, vào sổ, đóng dấu và chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh Thái Nguyên	Công chức Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	01 ngày làm việc

Tổng thời gian giải quyết TTHC:

- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đầy đủ: 02 ngày làm việc.
- Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.
- Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.
- Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc.
- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đạt yêu cầu)
- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện 60 ngày.
- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết)

II. LĨNH VỰC THÚ Y

1. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y

a) Trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ, công chức tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin tiếp nhận và trả kết quả điện tử. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. 	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1/2 ngày làm việc
Bước 2	Chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản để giải quyết	Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	Cán bộ, công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC, chuyển hồ sơ đến Phòng Chăn nuôi	của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	
Bước 3	<p>Kiểm tra, thẩm định các điều kiện đối với cơ sở:</p> <p>- Phòng Chăn nuôi phân công công chức tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ. Nếu không hoặc chưa đủ điều kiện thực TTHC hiện thì trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho đại diện cá nhân thông quan Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>- Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì tham mưu cho Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định đối với cơ sở đề nghị công nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y. Tại thời điểm kiểm tra, thu mẫu gửi Phòng xét nghiệm được chỉ định</p>	<p>- Phòng Chăn nuôi</p> <p>- Các Phòng, trạm trực thuộc</p>	03 ngày làm việc
Bước 4	Tiếp nhận kết quả xét nghiệm từ các phòng xét nghiệm	Phòng Chăn nuôi	07 ngày làm việc
Bước 5	Đánh giá kết quả xét nghiệm:	- Các thành viên	03 ngày làm

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<p>Đoàn kiểm tra tiến hành đánh giá, đối chiếu các chỉ tiêu xét nghiệm so với các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định.</p> <p>- Trường hợp không đủ điều kiện để được công nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh thú y thì trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho đại diện tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>- Trường hợp đủ điều kiện, Phòng Chăn nuôi tham mưu cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh thú y. Chuyển giấy chứng nhận cho cán bộ, công chức văn thư, vào sổ, đóng dấu và chuyển kết quả về công chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>đoàn kiểm tra</p> <p>Phòng Chăn nuôi</p> <p>- Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	việc
Bước 6	Tiếp nhận và trả kết quả trình và chuyển kết quả về bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ dịch vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	1/2 ngày làm việc
Bước 7	Trả kết quả và lưu hồ sơ theo dõi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
		Thái Nguyên	
Tổng thời gian giải quyết TTHC: Trong 15 ngày làm việc			

b) Trường hợp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận vệ sinh thú y.

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ, công chức tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin tiếp nhận và trả kết quả điện tử. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. 	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>1/4 ngày làm việc</p>
Bước 2	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục</p>	<p>Cán bộ, Công chức</p>	<p>1/2 ngày làm</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<p>Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản để giải quyết</p> <p>Cán bộ, Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC, chuyển hồ sơ đến phòng Chăn nuôi.</p>	<p>phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>việc</p>
<p>Bước 3</p>	<p>Phòng Chăn nuôi phân công chức tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ</p> <p>- Nếu không hoặc chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y thì trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho đại diện cá nhân thông quan Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>- Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì tham mưu cho Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y. Chuyển Giấy chứng nhận cho cán bộ,</p>	<p>- Phòng Chăn nuôi</p> <p>- Phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>04 ngày làm việc</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	công chức văn thư, vào sổ, đóng dấu và chuyển kết quả về công chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản		
Bước 4	Trả kết quả và lưu hồ sơ theo dõi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1/4 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: Trong thời gian 05 ngày làm việc			

PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
BỊ BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2965/QĐ-UBND
ngày 25/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật		
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 91 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 91 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
II. Lĩnh vực Thú y		
1	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 91 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2966/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
Thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1864/QĐ-BGDĐT ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế, lĩnh vực Thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2790/TTr-SGDĐT ngày 22/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thi, tuyển sinh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo Dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND

Ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I	LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH					
1	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	Đối với tuyển sinh đợt 1 cho hình thức đào tạo chính quy, công tác tuyển sinh theo lịch tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT).	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC: Cơ sở giáo dục	Xét tuyển đợt 1, thí sinh nộp lệ phí trực tuyến, mức phí theo quy định của cơ sở đào tạo	<i>Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.</i>	Một cửa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 3000/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
trong lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3147/QĐ-BYT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố TTHC trong lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4582/TTr-SYT ngày 23/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 thủ tục hành chính (*số thứ tự 1, 2*) lĩnh vực Tổ chức cán bộ được công bố tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3000/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
1	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành	Không có	- Luật giám định Tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật số 56/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giám định Tư pháp. - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013	Một cửa

			phó Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên		<p>của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐCP Luật giám định tư pháp.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT -BYT ngày 01/11/2022 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.</p>	
2	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải	Không có	- Luật giám định Tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm	Một cửa

	<p>quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p>	<p>từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>2012; Luật số 56/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giám định Tư pháp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐCP Luật giám định tư pháp. - Thông tư số 11/2022/TT -BYT ngày 	
--	---	-------------------------------------	---	--	--	--

					01/11/2022 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.	
--	--	--	--	--	--	--

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ BỊ BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3000/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
1	Đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng bản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên
2	Đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng bản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Trường mầm non Hùng Sơn 2, để sử dụng vào mục đích: xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đại Từ

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 661/TTr-STNMT ngày 28 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Trường mầm non Hùng Sơn 2 diện tích 616,2m² đất (được UBND huyện Đại Từ thu hồi và giải phóng mặt bằng), để sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

Thời hạn sử dụng đất là: Lâu dài

Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại thửa đất số 376 tờ bản đồ địa chính số 45 thị trấn Hùng Sơn theo Bản đồ địa chính (trích lục), do Văn phòng

đăng ký đất đai lập ngày 16/5/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đại Từ, UBND thị trấn Hùng Sơn, Trường mầm non Hùng Sơn 2 thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới giao đất trên thực địa;
- Chính lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Trường mầm non Hùng Sơn 2 theo quy định.
- Trường mầm non Hùng Sơn 2 có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích, đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND thị trấn Hùng Sơn, Hiệu trưởng Trường mầm non Hùng Sơn 2 và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao đất cho Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn, để sử dụng
vào mục đích: xây dựng cơ sở y tế, tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đại Từ

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 662/TTr-STNMT ngày 28 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn diện tích 1.449,3m² đất (được UBND huyện Đại Từ thu hồi và giải phóng mặt bằng), để sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở y tế, tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

Thời hạn sử dụng đất là: Lâu dài

Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại thửa đất số 727 tờ bản đồ địa chính số 48 thị trấn Hùng Sơn theo Bản đồ địa chính (trích lục), do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 26/5/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đại Từ, UBND thị trấn Hùng Sơn, Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới giao đất trên thực địa;
- Chính lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn theo quy định.
- Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích, đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND thị trấn Hùng Sơn, Trạm trưởng Trạm Y tế thị trấn Hùng Sơn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3028/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đại Từ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 712/TTr-STNMT ngày 11 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo

Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với các ngành có liên quan bố trí kinh phí kịp thời cho dự án có sử dụng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án đảm bảo đúng các quy trình, quy định của Nhà nước, đưa đất vào sử dụng đúng tiến độ dự án đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục

Điều diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Đại Từ

(Kèm theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt				Nay điều chỉnh lại như sau											
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2.57	1.51	1.51	1.06	1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	3.56	2.50	2.50	1.06		
		Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	9.54	9.33	0.99	0.21			Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	9.45	9.24	0.90	0.21		

		Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	29.00	29.00	4.91				Phúc	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	28.10	26.10	4.01	2.00	
	Tổng		41.11	39.84	7.41	1.27			Tổng		41.11	37.84	7.41	3.27	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3029/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022
thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 709/TTr-STNMT ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên với các nội dung như sau:

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Phối hợp với các ngành có liên quan bố trí kinh phí kịp thời cho dự án có sử dụng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án đảm bảo đúng các quy trình, quy định của Nhà nước, đưa đất vào sử dụng đúng tiến độ dự án đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số: 3029/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	90.74	41.15			49.59	1	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	75.21	39.16			36.06
								2	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 3)	Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	15.53	1.99			13.53
		Xã Linh Sơn, TPTN	45.90	19.32			26.58			Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	45.90	19.32			26.58

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>